

BÀN VỀ VAI TRÒ CỦA NGƯỜI VIỆT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VÙNG BIÊN GIỚI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC Ở KHU VỰC ĐÔNG BẮC¹

PGS.TS. Bùi Xuân Đính
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc khu vực Đông Bắc có vị trí trọng yếu đối với sự phát triển của đất nước. Đây là nơi sinh sống của nhiều tộc người, trong đó có người Việt (Kinh). Do nhiều nguyên nhân, khu vực biên giới này đang gặp những khó khăn và thách thức rất lớn trên bước đường phát triển, chịu nhiều tác động của chính sách biên giới mềm từ phía Trung Quốc, làm cho biên giới mềm của nước ta ở khu vực này chưa tương xứng với biên giới cứng - biên giới quốc gia. Tình hình trên đòi hỏi phải phát huy vai trò của các tộc người, trong đó có người Việt - tộc người giữ vai trò chủ đạo trong sự phát triển của quốc gia đa tộc người Việt Nam; phát huy nội lực của người Việt ở tại và sự hỗ trợ của người Việt trong cả nước, trước mắt cũng như lâu dài, trên tất cả các mặt, nhất là về kinh tế.

Từ khóa: Biên giới, người Việt, Việt Nam - Trung Quốc, khu vực Đông Bắc.

Abstract: The North-East region of the Vietnam - China border has played an important role in Vietnam's history. This is the settlement area of many ethnicities, including the Viet people. For many reasons, this frontier region is facing many challenges in development. It is impacted by China's border policies and our country's 'soft' border has not been compatible with the 'hard' border – the national border. The current circumstances requires Vietnam to think of improving the roles of ethnic groups, including the Viet people – who play the main role in Vietnam's multi-ethnic national development. Vietnam must enhance the internal strength of the local Viet residents with the supports of all the Viet people within Vietnam in the short and long term in all fields of development, especially in economic development.

Keywords: Border, Viet people, Vietnam-China, North-Eas region.

Ngày nhận bài: 14/8/2020; ngày gửi phản biện: 31/8/2020; ngày duyệt đăng: 3/10/2020

Đặt vấn đề

Biên giới giữ một vị trí hết sức quan trọng trên tất cả các phương diện: chính trị - ngoại giao, phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, an ninh quốc phòng và môi trường của bất kỳ quốc

¹ Bài viết là kết quả của đề tài cấp Cơ sở năm 2020 “Nghiên cứu tổng quan về người Việt ở các vùng biên giới” do Viện Dân tộc học chủ trì, ThS. Tạ Thị Tâm làm Chủ nhiệm đề tài.

gia nào. Sự ổn định và phát triển của vùng biên giới có vai trò rất quan trọng đối với sự ổn định và phát triển của đất nước; ngược lại, sự ổn định và phát triển chung của đất nước hỗ trợ đắc lực cho sự ổn định và phát triển của vùng biên giới (Bùi Xuân Đính, Nguyễn Ngọc Thanh đồng chủ biên, 2013, tr. 11).

Tuy nhiên, biên giới ở các quốc gia thường chia thành nhiều “phân đoạn”, tùy thuộc trước hết vào điều kiện tự nhiên (trong đó, địa hình là yếu tố nổi bật), quốc gia tiếp giáp, cùng các điều kiện về lịch sử, dân cư, văn hóa...; từ đó hình thành các tiểu vùng biên giới, mỗi tiểu vùng có vai trò, vị trí riêng trong tổng thể các vùng biên giới, cũng như đối với sự phát triển của các địa phương có đường biên giới, từ đây có ảnh hưởng đến sự phát triển chung của đất nước. Đặc điểm này cần được nhận chân để có chiến lược phát triển cho toàn vùng biên giới nói chung và từng tiểu vùng nói riêng, trong đó xác định vị trí, vai trò của từng địa phương, các ngành, nhất là của các tộc người... có liên quan đến sự ổn định và phát triển của tiểu vùng.

Biên giới nước ta dài trên 4.600km, tiếp giáp với các nước: Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia. Dựa trên các đặc điểm về địa hình, dân cư, cùng những điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, có thể chia các vùng biên giới thành nhiều phân đoạn. Mỗi phân đoạn gắn với một tiểu vùng, có vị trí và vai trò khác nhau đối với sự phát triển của đất nước. Mỗi tiểu vùng liên quan đến phân đoạn đó nổi lên vai trò, ảnh hưởng của một hoặc một vài tộc người nhất định. Từ cách đặt vấn đề trên, bài viết này nêu một số ý kiến về vai trò của người Việt đối với sự phát triển của vùng Biên giới Việt Nam - Trung Quốc ở khu vực Đông Bắc.

1. Đặc điểm vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc ở khu vực Đông Bắc, yêu cầu phát triển và thách thức phát triển của vùng

Biên giới Việt Nam - Trung Quốc dài trên 1.400km, từ cực đông bắc (phường Trà Cổ, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh) sang cực tây bắc (xã Xín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên). Theo phân vùng kinh tế, cũng như phân vùng tộc người, dải biên giới này thuộc hai tiểu vùng Đông Bắc (địa bàn các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang) và Tây Bắc (các tỉnh Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên).

So với Tây Bắc, vùng Đông Bắc thuận lợi hơn nhiều về điều kiện tự nhiên, nhất là địa hình, giao thông nên vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc tại khu vực này có 4 cửa khẩu quốc tế là Móng Cái (tỉnh Quảng Ninh), Hữu Nghị (tỉnh Lạng Sơn, không tính cửa khẩu đường sắt Đồng Đăng), Tà Lùng (tỉnh Cao Bằng), Thanh Thủy (tỉnh Hà Giang) và 18 cửa khẩu quốc gia, cửa khẩu phụ, trên gần 1.000km đường biên giới, nhiều hơn so với khu vực Tây Bắc¹. Diện mạo, cơ sở vật chất của các cửa khẩu ở khu vực Đông Bắc nhìn chung tốt hơn so với Tây Bắc. Đặc biệt, vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc khu vực Đông Bắc còn

¹ Số liệu cửa khẩu quốc gia và cửa khẩu phụ của các tỉnh là: Quảng Ninh có 2, Lạng Sơn - 8, Cao Bằng - 5, Hà Giang - 3. Khu vực Tây Bắc chỉ có 1 cửa khẩu quốc tế (cửa khẩu Lào Cai) và 5 cửa khẩu phụ.

có vùng biển ở địa bàn thành phố Móng Cái (tỉnh Quảng Ninh), tiếp giáp với cả vùng biển và đất liền của Trung Quốc, có tiềm năng lớn về phát triển du lịch, khai thác hải sản và vận tải, tạo thành thể thống thương liên hoàn cả đường bộ và đường thủy với Trung Quốc, thông xuống Vịnh Bắc Bộ và Biển Đông.

Hệ thống cửa khẩu gắn với mạng lưới giao thông thủy bộ kết nối vùng biên giới khu vực Đông Bắc với trung du, châu thổ Bắc Bộ và xuôi xuống các tỉnh Trung Bộ và Nam Bộ. Đây là một lợi thế rất lớn của cả vùng Đông Bắc và khu vực biên giới trong phát triển kinh tế - xã hội, nhất là kinh tế biên mậu. Một bộ phận lớn hàng hóa, nhất là sản phẩm nông - lâm nghiệp và ngư nghiệp của các tỉnh miền Trung và miền Nam được xuất qua các cửa khẩu khu vực Đông Bắc. Có thể nói, vùng Đông Bắc nói chung, khu vực biên giới nói riêng là *cửa ngõ giao thương của cả nước với Trung Quốc* - đối tác lớn, có nhiều tiềm lực và ưu thế trên con đường cạnh tranh để phát triển với Việt Nam. Khu vực Đông Bắc còn chịu tác động trực tiếp nhất của *hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh*; là tuyến liên kết kinh tế giữa các tỉnh của Trung Quốc và các tỉnh của Việt Nam nằm dọc theo các trục đường bộ chính, đường sắt Côn Minh - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh cùng với *Vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ*.

Tuy nhiên, vùng biên giới Việt - Trung khu vực Đông Bắc đang gặp những khó khăn và thách thức rất lớn trên bước đường phát triển. Nền kinh tế của các địa phương, các tộc người vùng biên giới vẫn dựa trên sản xuất nông nghiệp, phụ thuộc nặng nề vào thiên nhiên, nặng tính tự sản tự tiêu, hàm lượng hàng hóa chưa cao. Núi đồi, rừng chiếm diện tích rất lớn, nhưng chưa tạo ra giá trị lâm nghiệp tung xúng. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm và không ổn định. Tư duy sản xuất, tư duy kinh tế, thích ứng với kinh tế thị trường của một bộ phận cư dân thấp và chậm thay đổi; khả năng ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn nhiều hạn chế. Nghề phụ không được mở mang khiến cho một bộ phận cư dân phải sang Trung Quốc làm thuê. Các cơ sở công nghiệp chỉ “dừng lại” ở vùng thấp, không vươn lên đến các vùng cao nên không tạo ra “sức công phá” đối với kết cấu kinh tế - xã hội truyền thống, không tạo ra sự bứt phá cho sự phát triển của khu vực và của các tộc người. Nhìn chung, trình độ phát triển kinh tế các tộc người thiểu số (TNTS) vùng biên giới có sự chênh lệch khá lớn so với các nhóm ở vùng thấp, vùng đồng bằng. Những chênh lệch và bất bình đẳng này đang có xu hướng gia tăng, tiềm ẩn các nguy cơ về sự thiếu đồng thuận và mâu thuẫn xã hội. Bên cạnh đó còn là những yếu kém và bất cập về cơ sở hạ tầng phục vụ dân sinh - kinh tế, về điều kiện và khả năng tiếp cận các dịch vụ khoa học - kỹ thuật, tín dụng cùng khả năng thu hút đầu tư thấp; về chất lượng nguồn nhân lực và chất lượng lao động; về trình độ dân trí thấp, sự ràng buộc với phong tục, lễ thói, ít quen với pháp luật; đặc biệt là ý thức quốc gia dân tộc của một phận cư dân còn chưa cao; sự gia tăng của tệ nạn xã hội và tội phạm hình sự. Các chính sách đối với biên giới ra đời chậm và manh mún, không đồng bộ.

Một số chính sách, chương trình phát triển có nội dung, mục tiêu trùng lặp, chồng chéo, áp đặt từ trên xuống, không sát với thực tế.

Trong khi đó, từ nhiều năm nay, Trung Quốc với các chính sách *Đại khai phát miền Tây và Hưng biên phú dân* đã đem lại diện mạo hoàn toàn mới cho khu vực biên giới của nước này. Chủ trương phát triển vùng biên giới và thực tế phát triển của vùng biên của Trung Quốc đã tạo ra một “biên giới mềm” trên cả hai phương diện kinh tế và văn hóa, đã và đang ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của Việt Nam trên nhiều phương diện (Vương Xuân Tình, 2018, tr. 58). Về kinh tế, sự phát triển của nền đại nông nghiệp đã biến những vùng đồi núi hoang vu thành các trang trại, gia trại lớn, trù phú, thu hút cả nguồn lao động dư thừa ở các nước bên kia biên giới. Công nghiệp hương trấn kết hợp với công nghiệp trung ương đã tạo ra một số lượng lớn hàng hóa bình dân, phù hợp với túi tiền của đa số người nghèo; nhờ đó mà các hàng hóa này đã đến được với cư dân các bản làng ở bên kia biên giới. Sự phát triển của công nghiệp và nông nghiệp tạo đà cho sự hình thành các trung tâm thương nghiệp và các đô thị vùng biên giới. Về văn hóa, các sản phẩm văn hóa Trung Quốc đa dạng về loại hình và nội dung (cả văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần), lại rẻ tiền nên cũng xâm nhập sâu vào lãnh thổ các nước láng giềng.

Sự phát triển của vùng biên giới Trung Quốc tạo ra sức hấp dẫn rất lớn với cư dân vùng biên giới của các nước láng giềng, trong đó có Việt Nam; từ đó tác động đến tâm lý và một số khía cạnh xã hội của một bộ phận đông cư dân. Về xã hội, ngộ nhận về sự phồn vinh, cuộc sống sung sướng đã làm cho một bộ phận nữ giới các tộc người vùng biên sang Trung Quốc lấy chồng, chủ yếu bằng đường bất hợp pháp, lôi kéo nhiều người khác đi theo, từ đó nảy sinh tình trạng dụ dỗ, lừa đảo phụ nữ qua biên giới lấy chồng. Về tâm lý, trong điều kiện quan hệ đồng tộc với bên kia biên giới được duy trì tương đối thường xuyên và tăng cường, sự “hơn hẳn” của vùng biên giới Trung Quốc không tránh khỏi làm cho một bộ phận cư dân các TNTS của ta ở vùng giáp biên có sự so sánh, suy bì, từ đó ảnh hưởng lớn đến việc củng cố ý thức quốc gia dân tộc trong một bộ phận cư dân.

2. Vai trò và trọng trách của người Việt với việc ổn định và phát triển vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc ở khu vực Đông Bắc

Từ những ví dụ nêu trên cho thấy, biên giới cứng tại khu vực Đông Bắc của nước ta đang chịu tác động rất lớn từ chính sách biên giới mềm của Trung Quốc và biên giới mềm của nước ta ở khu vực này chưa tương xứng với biên giới cứng - biên giới quốc gia (Vương Xuân Tình, 2018, tr. 58). Trong xu thế phát triển hiện nay, các TNTS vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc không chỉ đứng trước yêu cầu thoát khỏi sự trì trệ vốn có, mà còn phải vươn lên để “ngang bằng” với các tộc người ở bên kia biên giới.

Những khó khăn và bất cập nêu trên ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc ở khu vực Đông Bắc có nhiều nguyên nhân, trong đó sâu xa nhất là do đặc điểm tụ cư của các tộc người.

Nhìn toàn thể, vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc khu vực Đông Bắc gồm địa hình núi và đồng bằng - ven biển. Địa hình núi chiếm phần lớn là vùng cư trú của các TNTS (Tày, Nùng, Hmông, Dao, Lô Lô, Hà Nhì, La Chí, Phù Lá, Sán Chay...) với hình thái cư trú nổi bật là các bản, làng xa trung tâm đô thị, xa các đường giao thông lớn (trừ một bộ phận người Tày, Nùng). Đặc điểm cư trú này dẫn đến hệ quả là các tộc người sống dựa vào nông nghiệp sản xuất nhỏ, tạo ra đời sống vật chất và tinh thần thấp kém, rất khó thay đổi, tạo ra tâm lý “an phận” và có phần “cam chịu” của một bộ phận cư dân.

Vùng đồng bằng - ven biển có đường biên giới đất liền với Trung Quốc tập trung chủ yếu ở thành phố Móng Cái và huyện Hải Hà của tỉnh Quảng Ninh. Ngoài khối cư dân ở vùng đồng bằng, vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc khu vực Đông Bắc còn có một bộ phận người Việt có mặt từ lâu đời ở vùng núi, song không cư trú thành các làng riêng, mà xen ghép với các TNTS. Bộ phận này gồm hai nhóm chính: (1) Nhóm chuyển cư từ lâu đời, gồm các lưu quan được cử lên nhậm trị, về sau trở thành “phiên thần” của các vương triều, các quan lại, binh lính nhà Mạc thất trận và các nhóm khác, chuyển cư lẻ lẻ; về văn hóa, lối sống đã hòa vào các tộc người thiểu số sở tại. (2) Các khối cư dân mới chuyển cư đến những khu vực biên giới được tính từ năm 1954 trở đi (thời điểm cụ thể có sự dao động ở từng vùng): ngoài lực lượng vũ trang, còn có cán bộ, công chức, viên chức được điều lên công tác, lực lượng thanh niên xung phong lên xây dựng các nông trường, lâm trường (đến nay đã giải thể, chuyển thành các xã với các thôn làng dựa trên các đội sản xuất cũ của nông, lâm trường); các gia đình nông dân từ các tỉnh vùng châu thổ chuyển lên theo chủ trương điều chuyển dân cư, lao động của Chính phủ từ năm 1961 và một bộ phận đồng bào chuyển cư tự do đến các xã, huyện vùng Biên giới Việt Nam - Trung Quốc từ cuối thập niên 1980, tập trung ở các đô thị, cửa khẩu, trung tâm thương mại để buôn bán (Bùi Xuân Đính chủ biên, 2009).

Sự phân bố và cơ cấu cư dân trên đây cho thấy, trong các TNTS vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc ở khu vực Đông Bắc không có tộc người nào nổi lên giữ vai trò là “trung tâm điểm”, hay là trung tâm phát triển cho toàn vùng, đáng có thể đối sánh, đối trọng ngang hàng, ngang bằng với các tộc ở bên kia biên giới, mà chỉ có một hai tộc người có những nét tương đồng về đặc điểm kinh tế, văn hóa truyền thống với từng nhóm đồng tộc ở từng tiểu khu vực (chẳng hạn như người Tày, người Nùng ở Lạng Sơn; người Hmông ở Hà Giang...).

Trong bối cảnh trên, người Việt có vai trò rất to lớn đưa các TNTS cùng đi lên. Các công trình nghiên cứu gần đây đã chỉ rõ, trong một quốc gia đa tộc người như Việt Nam, tộc người đa số (trong trường hợp đang bàn là người Việt) có ảnh hưởng rất to lớn đến các TNTS trên tất cả các mặt: chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa; giữ vai trò là “lực kéo” và “lực đẩy” cho sự phát triển của vùng miền núi và vùng dân tộc thiểu số, cho dù tộc người đó có dân số ít trong cơ cấu dân số của vùng, miền (Bùi Xuân Đính, 2009, 2012; Vương Xuân Tình, 2014). Nếu trước đây, người Việt đã thể hiện được vai trò đó, thì ngày nay trong điều kiện không tương xứng giữa biên giới mềm với biên giới cứng ở vùng biên giới Việt Nam -

Trung Quốc, việc thể hiện vai trò, trọng trách trên đây đòi hỏi người Việt phải có những nỗ lực to lớn hơn.

Tuy nhiên, việc đảm đương vai trò, trọng trách trên đây của người Việt gặp những trở ngại từ chính nội lực tộc người. Như đã trình bày, bộ phận đông đảo và sống tập trung nhất của người Việt ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc khu vực Đông Bắc là thành phố Móng Cái. Cho dù có nền - gốc là đô thị “Mang Nhai” hình thành từ xa xưa thì đây vẫn là thành phố trẻ (mới được công nhận năm 2008). Móng Cái có 67,4% cư dân đô thị, song phần lớn số này đến gần đây vẫn là nông dân. Trong 17 đơn vị hành chính của thành phố, có đến 9 xã; còn 8 đơn vị là phường thì chỉ có 3 phường (Ka Long, Hòa Lạc, Trần Phú) là “lõi” của đô thị Mang Nhai - Móng Cái, 5 phường còn lại vốn là các xã mới được chuyển thành. Địa hình thành phố đa dạng: đồi núi, trung du, ven biển, đảo, bị chia cắt khá phức tạp; các xã Hải Sơn, Bắc Sơn mang đặc trưng của xã miền núi, còn các xã Vĩnh Trung, Vĩnh Thực là các xã đảo. Điều kiện tự nhiên, cư dân trên đây tuy tạo cho Móng Cái có một số tiềm năng và thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, song chưa đủ để đưa thành phố phát triển ngang bằng với Đông Hưng - thành phố có công - thương nghiệp khá phồn thịnh của Trung Quốc; bởi Móng Cái không có một ngành kinh tế nổi bật, chủ đạo, vẫn còn một bộ phận đông cư dân sống bằng nông - lâm - ngư - nghiệp.

Như vậy, Móng Cái - đô thị lớn nhất, nơi tập trung đông người Việt nhất ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc khu vực Đông Bắc vẫn chỉ là đô thị hành chính và “pha tạp” về kinh tế, không phải là đô thị công - thương nghiệp theo nghĩa thuần túy. Nhìn rộng ra các đô thị khác của toàn khu vực cho thấy cũng trong tình trạng tương tự, cả với thành phố Lạng Sơn là đô thị lớn thứ hai. Sự nổi trội về mặt hành chính, chứ không phải về mặt công nghiệp chi phối rất lớn sự phát triển của các đô thị cũng như tới vùng nông thôn; bởi đô thị công nghiệp tạo ra các trung tâm sản xuất ra hàng hóa, còn đô thị thương nghiệp chỉ tạo ra các trung tâm trao đổi, đô thị hành chính chỉ tạo ra trung tâm tiêu dùng và khi trung tâm hành chính rời đi nơi khác thì sự sầm uất, nhộn nhịp của đô thị cũng mất theo hoặc suy giảm. Cái phú của thương nghiệp đem lại không bền như cái phú của công nghiệp, mà trường hợp Tây Ban Nha - Anh là ví dụ điển hình: vào thế kỷ XVII, nước Tây Ban Nha nhờ phát triển thương nghiệp mà giàu hơn rất nhiều so với nước Anh; song đến thế kỷ XIX, nước Anh đã trở thành cường quốc công nghiệp, trong khi Tây Ban Nha vẫn chỉ là nước đang phát triển do vẫn trung thành với thương nghiệp (Nguyễn Hồng Phong, 1995, tr. 7).

Những tư liệu trên đây cho thấy, về lý thuyết, để trở thành một khu vực vững mạnh thật sự, vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc ở khu vực Đông Bắc cần phải tập trung xây dựng các đô thị công nghiệp, hay đô thị công - thương nghiệp. Tuy nhiên, ở thời điểm hiện nay, tự thân vùng biên giới này không đủ các điều kiện cho sự phát triển theo hướng trên đây, mà cần có sự hỗ trợ của các khối người Việt ở vùng trung du và châu thổ. Nói cách khác, trước mắt người Việt và các TNTS ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc khu vực

Đồng Bắc cần được các khối người Việt ở các vùng đồng bằng trong cả nước hỗ trợ từ xa, về phát triển công nghiệp. Đó là, cần tăng cường phát triển các khu - cụm công nghiệp ở vùng núi thấp, vùng trung du và đồng bằng, nhằm các mục đích và vì các tác dụng sau:

- Thu hút được một bộ phận nam nữ thanh niên các TNTS vào làm việc, có việc làm thường xuyên với thu nhập ổn định, không phải sang Trung Quốc tìm việc làm một cách bất hợp pháp, gặp rất nhiều bất lợi, nhiều khi bị thiệt hại, rủi ro rất lớn trong quá trình làm việc cũng như khi trở về. Điều tra thực tế một số xã sát biên giới ở huyện Trùng Khánh (tỉnh Cao Bằng) cho thấy, trong khoảng hơn một năm nay, có nhiều nam nữ thanh niên các TNTS tìm đến các công ty, doanh nghiệp ở Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên, cả một số tỉnh ở miền Trung và miền Nam, không phải sang Trung Quốc làm thuê. *“Đi làm ở các khu công nghiệp dù lương chưa thật cao, song có thu nhập ổn định; nhưng hơn ở chỗ là được đi làm với tư thế đàng hoàng, không nơm nớp lo sợ bị xét hỏi như đi làm ở Trung Quốc, đặc biệt là có điều kiện để giao tiếp, lập các quan hệ bạn bè, có thể tiến tới quan hệ tình cảm - hôn nhân; với các bạn nữ, không còn tính đến việc tìm sang Trung Quốc làm thuê, lấy chồng một cách bất hợp pháp, cũng không lo lắng qua 20 mà không có người hỏi là bị ế chồng, vì có nhiều lựa chọn”* (Ý kiến của một số nam nữ ở xóm Lũng Phiắc, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, đang làm việc tại các khu công nghiệp ở Bắc Giang, trong dịp về quê nghỉ nhân lễ mừng 6 tháng Sáu của người Nùng, ngày 25/7/2020). Việc con cái được làm việc tại các công ty ở trong nước cũng tạo ra sự yên tâm của các bậc cha mẹ. Một phụ nữ người Nùng ở xóm Dộc Vung, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh có hai con gái đang đi làm công ty ở Bắc Giang cho biết: *“Các con đi làm công ty tôi yên tâm, không chỉ là vì tiền lương, mà còn vì tương lai chồng con của chúng; dù sao thì quan hệ với người mình, ở nước mình vẫn hơn”* (Ý kiến trao đổi ngày 30/7/2020). Có thể nói, nhờ sự phát triển của các khu công nghiệp ở vùng núi thấp, trung du và đồng bằng trong hơn chục năm qua, quan niệm về đi làm thuê ở Trung Quốc đã và đang thay đổi trong một bộ phận đông đảo các TNTS. Nếu trước đây hơn 10 năm, việc người lao động ở các xã biên giới đi làm thuê ở Trung Quốc có nhiều “ưu thế” hơn so với đi làm ở đồng bằng (như địa bàn làm việc gần hơn, có thu nhập cao hơn, được làm các công việc nhà nông, “quen chân tay” hơn, địa bàn làm thuê cùng cảnh quan nông thôn làng - bản miền núi, cùng tộc người, cùng ngôn ngữ, phong tục tập quán nên tạo ra sự yên tâm, hứng thú làm việc hơn và có thể làm lâu dài (Bùi Xuân Đính chủ biên, 2010), thì ngày nay những lợi thế đó không còn hấp dẫn và có sức hút lớn như trước, nhất là trong bối cảnh dịch Covid-19 hoành hành từ cuối năm 2019. Ngược lại, việc đi làm tại các công ty ở đồng bằng đang ngày càng tỏ rõ những lợi thế cho sự lựa chọn việc làm trong một bộ phận thanh niên nam nữ các TNTS vùng biên giới.

- Việc phát triển các khu - cụm công nghiệp tạo ra được những mặt hàng có chất lượng cao, giá cả hợp lý sẽ thu hút được việc mua sắm tiêu dùng của cư dân vùng biên giới. Điều tra thực tế một số xã sát biên giới ở huyện Trùng Khánh (tỉnh Cao Bằng) vào tháng 7/2020 cho

thấy, nếu khoảng 10 năm trở về trước, đồng bào chủ yếu dùng hàng Trung Quốc, thì gần đây xu hướng này đã suy giảm, chỉ một số ít mặt hàng hiện diện trong mua sắm thường ngày của đồng bào (điển hình là xì dầu), trong khi việc dùng các mặt hàng Việt Nam có chất lượng cao (thực phẩm, đồ dùng thường ngày...) là xu hướng phổ biến.

Hai lợi thế trên đây từ việc phát triển các khu - cụm công nghiệp góp phần quan trọng trong việc tạo tâm lý và lòng tin gắn bó với đất nước Việt Nam, xóa bỏ sự so bì, tâm lý tự ty của một bộ phận cư dân - lao động các TNTS vùng biên giới khi so sánh với vùng biên giới của Trung Quốc, giúp đồng bào yên tâm lựa chọn làm việc ở Việt Nam, tăng cường giao lưu văn hóa với các nhóm cư dân ở vùng núi thấp và vùng đồng bằng hoặc các TNTS khác cùng đến làm việc.

Tuy nhiên, về lâu dài, vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc ở khu vực Đông Bắc vẫn phải đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dù với quy mô nhỏ hơn so với ở đồng bằng. Đã từng có những băn khoăn, nghi ngại về điều kiện ở vùng này không thuận lợi cho phát triển công nghiệp quy mô lớn. Những băn khoăn, nghi ngại đó là có cơ sở. Song, trong tương lai không xa, khi tiềm lực của người Việt và các TNTS tại chỗ đã khá hơn, khi sự hỗ trợ của người Việt ở đồng bằng được tăng cường hơn, việc phát triển công nghiệp quy mô lớn ở vùng miền núi này không còn trở ngại. Kinh nghiệm của Hàn Quốc xây dựng được các khu - cụm công nghiệp trên vùng đồi núi dốc là một ví dụ. Trên thực tế, vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc ở khu vực Đông Bắc vẫn còn những vùng đất có thể xây dựng các cụm công nghiệp quy mô nhỏ, hay các nhà máy, công ty. Ngoài ra, phát triển các nghề thủ công (nghề tại chỗ và nghề du nhập) cũng là hướng phát triển của người Việt và các TNTS, vừa để thu hút được nguồn lao động tại chỗ vừa hỗ trợ, bổ sung cho công nghiệp.

Bên cạnh công nghiệp, nông nghiệp vốn là kinh tế “nền” của người Việt và các TNTS vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc ở khu vực Đông Bắc cần được chuyển đổi nhanh, mạnh hơn theo hướng sản xuất hàng hóa, nhằm tận dụng được tiềm năng về tài nguyên, những lợi thế về cây trồng, vật nuôi truyền thống và sự cần cù của người nông dân các tộc người. Vai trò của người Việt, trước hết là của đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật nông nghiệp cần được phát huy, nhất là trong việc tạo ra những cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng biên giới, tạo ra những vùng chuyên canh, giúp đồng bào các TNTS, nhất là với các lao động không thể tham gia vào các hoạt động của kinh tế công - thương nghiệp, “sống ổn” với các cây trồng, vật nuôi đó, tránh tâm lý cho rằng, điều kiện tự nhiên khó khăn của vùng biên giới không thể phát triển nông nghiệp hàng hóa. Kinh nghiệm trồng na trên núi đá thành công của người Việt, người Tày, người Nùng ở huyện Chi Lăng (tỉnh Lạng Sơn) là ví dụ điển hình.

Về thương nghiệp, đặc điểm nổi bật về phân bố cư dân của vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc khu vực Đông Bắc là các đô thị tập trung đông đúc người Việt, sống bằng buôn bán là chủ đạo, tạo ra các đô thị hành chính kết hợp với thương nghiệp. Trong khoảng 30 năm

nay, một bộ phận người Việt từ các tỉnh đồng bằng chuyển lên buôn bán tại các trung tâm thương nghiệp, các cửa khẩu. Nhìn chung, thương nghiệp phát triển chậm, nhiều xã, thôn bản chưa hình thành được các điểm thương nghiệp, nên khó mua hàng hóa, nhất là các mặt hàng có chất lượng cao của Việt Nam. Trong nhiều nguyên nhân dẫn đến sự phát triển yếu, làm cho sức cạnh tranh rất thấp của thương nghiệp vùng biên giới, có nguyên nhân quan trọng ở đội ngũ thương nhân: tuyệt đại đa số là người tiểu thương xuất thân từ nền sản xuất tiểu nông, mua bán chộp giựt, ăn xổi, tranh mua tranh bán, dễ phá giá, nhất là buôn bán với nước ngoài, không tuân thủ luật pháp quốc tế nên tự làm thua thiệt nhau. Điều này thể hiện rõ nét ở các cửa khẩu. Xây dựng các trung tâm thương nghiệp mạnh, đảm đương được cầu nối sản xuất và tiêu dùng, đảm bảo được cạnh tranh với thương nhân nước ngoài là nhiệm vụ quan trọng, nặng nề của người Việt.

Về văn hóa, một thực tế đã và đang diễn ra từ nhiều năm nay là, nếu ở đồng bằng và ven biển (thành phố Móng Cái), người Việt sống tập trung đông đúc từ bao đời, văn hóa của cộng đồng hình thành rất rõ nét, thì tại các địa phương miền núi, các nhóm cư dân Việt từ các miền quê khác nhau chuyển đến trong khoảng 60 năm trở lại đây chưa hình thành được nền văn hóa chung, làm chất "kết dính" các nhóm cư dân; chưa tạo ra chất xúc tác hút và quy tụ văn hóa các TNTS thành một khối, tạo thành điểm "đăng đối" với văn hóa của các địa phương bên kia biên giới. Tình hình trên đòi hỏi cần phải xây dựng được văn hóa chung của các nhóm cư dân Việt tại những nơi mới chuyển đến.

Để hạn chế tình trạng biên giới mềm không tương xứng với biên giới cứng và tình trạng vùng biên giới của Việt Nam chịu nhiều tác động tiêu cực về văn hóa từ bên kia biên giới, bên cạnh chú trọng chính sách phát triển kinh tế, cần đề cao chính sách văn hóa; trong đó tăng cường yếu tố văn hóa quốc gia mà văn hóa Việt là yếu tố chủ đạo, bởi văn hóa của từng TNTS cũng như tổng hợp văn hóa của tất cả các TNTS ở khu vực này không tạo thành "đôi trọng" với văn hóa ở bên kia biên giới. Đặc biệt, tại các thị trấn, thị xã và thành phố sát biên, nơi tập trung đông đúc người Việt, trên cơ sở ổn định quy hoạch, *cần sớm xây dựng biểu tượng của các đô thị*, phản ánh được đặc trưng tiêu biểu về văn hóa của từng địa phương (Bùi Xuân Đỉnh chủ biên, 2009). Do mỗi vùng biên giới của nước ta chia thành nhiều tiểu vùng, mỗi tiểu vùng thường "đối xứng" với địa phương bên kia biên giới về địa hình, dân cư - dân tộc, kinh tế, văn hóa, nên cần xây dựng các trung tâm văn hóa nhằm đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa của các cộng đồng cư dân, các tộc người, làm cơ sở để giao lưu văn hóa với các địa phương bên kia biên giới, cũng là cách thức để bảo tồn văn hóa các tộc người. Tác giả Vương Xuân Tình có lý khi đề nghị, tại vùng Đông Bắc, để đăng đối ba châu/khu tự trị của Trung Quốc dọc tuyến biên giới Việt - Trung, cần xây dựng ba trung tâm văn hóa, mỗi trung tâm lấy văn hóa của một - hai tộc làm "lõi". Đó là, trung tâm ở Lạng Sơn với lõi là văn hóa các tộc Tày Nùng, để đăng đối với khu tự trị dân tộc Choang; trung tâm ở Lào Cai với lõi là văn hóa Hmông để đăng đối với khu tự trị dân tộc Di và trung tâm ở

Hà Giang để đẳng đối với châu tự trị Choang, Miêu Văn Sơn (Vương Xuân Tình, 2018, tr. 58-59). Tuy nhiên, theo chúng tôi, trong mỗi trung tâm văn hóa đó, vẫn phải lấy văn hóa quốc gia làm trụ cột, văn hóa của các TNTS được khai thác, xây dựng tới mức tối đa, trong đó, văn hóa của các TNTS có dân số đông, đẳng đối với các TNTS ở bên kia biên giới được chú trọng nhiều hơn.

Kết luận

Vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc ở khu vực Đông Bắc có vị trí chiến lược, trọng yếu đối với sự phát triển của đất nước trên tất cả các mặt. Do nhiều nguyên nhân, các TNTS tại vùng đất này cư trú phân tán, xen kẽ, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội có nhiều khó khăn, đang chịu nhiều tác động từ chính sách “biên giới mềm” của Trung Quốc.

Tình hình trên đòi hỏi phải phát huy vai trò của người Việt - nhóm cư dân có điều kiện phát triển thuận lợi hơn, tộc người giữ vai trò chủ đạo trong sự phát triển của quốc gia đa tộc người Việt Nam. Phải đặt vấn đề phát huy vai trò của người Việt trong phát triển bền vững vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc khu vực Đông Bắc và cả vùng Đông Bắc nói chung dưới quan điểm vĩ mô, vì lợi ích quốc gia, không chỉ nhằm giải quyết mối quan hệ giữa người Việt với các TNTS trong một vùng theo nghĩa quan hệ dân tộc thông thường, mà là vấn đề phát huy vai trò của tộc người giữ vai trò chủ đạo cho sự phát triển của quốc gia. Phát huy vai trò của người Việt ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc ở khu vực Đông Bắc cũng như ở tất cả các vùng biên giới, vùng miền núi là tạo điều kiện và động lực để các tộc người cùng phát triển bền vững, tạo cơ sở để củng cố và tăng cường ý thức quốc gia dân tộc, củng cố tiềm lực để giữ vững chủ quyền lãnh thổ, an ninh quốc gia trong bối cảnh tình hình quốc tế đang có những diễn biến phức tạp như hiện nay. Những yếu tố mang tính đặc thù của vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc ở khu vực Đông Bắc (trong đó có yếu tố tự cư, sự phân bố của người Việt) và yêu cầu phát triển của khu vực này đòi hỏi sự hợp tác, hỗ trợ của người Việt ở các vùng, miền khác.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Xuân Đính (Chủ biên, 2009), *Vai trò của người Việt trong sự phát triển bền vững vùng Đông Bắc Việt Nam*, Báo cáo tổng hợp Đề tài cấp Bộ, lưu tại Thư viện Viện Dân tộc học.
2. Bùi Xuân Đính (Chủ biên, 2010), *Một số vấn đề cơ bản của các tộc người vùng Đông Bắc*, Báo cáo tổng hợp Đề tài cấp Bộ, lưu tại Thư viện Viện Dân tộc học.
3. Bùi Xuân Đính (2012), “Vai trò của người Việt trong sự phát triển của quốc gia đa tộc người Việt Nam”, trong: *Kỷ yếu Hội thảo Việt Nam học lần thứ V*, Hà Nội.
4. Bùi Xuân Đính, Nguyễn Ngọc Thanh (Đồng chủ biên, 2013), *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

5. Bùi Xuân Đính, Nguyễn Phương Thảo (2018), “Vai trò của người Việt trong xây dựng ý thức quốc gia - dân tộc ở vùng biên giới nước ta”, trong Viện Dân tộc học: *Một số vấn đề về dân tộc, tộc người ở vùng biên giới và liên xuyên biên giới nước ta hiện nay* (Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Quốc gia năm 2017), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Trần Hồng Hạnh (2010), “Vai trò của văn hóa tộc người trong phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Bắc Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6, tr. 3-15.
7. Nguyễn Hồng Phong (1995), “Văn hóa và sự phát triển nội sinh”, trong: *Văn hóa - phát triển và bản sắc*, Chương trình KHCN cấp Nhà nước “Văn hóa, văn minh vì sự phát triển và tiến bộ xã hội, KX 06, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia xuất bản.
8. Vương Xuân Tình, Trần Hồng Hạnh (Đồng chủ biên, 2012), *Phát triển bền vững văn hóa tộc người trong quá trình hội nhập ở vùng Đông Bắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Vương Xuân Tình (Chủ biên, 2014), *Văn hoá với phát triển bền vững ở vùng biên giới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Vương Xuân Tình (2018), “Vấn đề biên giới mềm và văn hóa Xứ Lạng”, trong: *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Nghiên cứu, bảo tồn và phát huy đặc trưng văn hóa Xứ Lạng*, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Lạng Sơn, tr. 54-59.
11. Đặng Nghiêm Vạn (1993), *Quan hệ giữa các tộc người trong một quốc gia dân tộc*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
12. Đặng Nghiêm Vạn (2003), *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Đặng Nghiêm Vạn (2007), *Văn hóa Việt Nam đa tộc người*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.